

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT

GIÁO TRÌNH

MÔN HỌC: PHÁP LUẬT KINH TẾ

NGHỀ: KẾ TOÁN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ KTKT ngày tháng năm 2020
của Hiệu trưởng Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật Bạc Liêu)*

(Lưu hành nội bộ)

Tháng 9, năm 2019

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

Tailieu.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Bài giảng môn học Pháp luật Kinh tế cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về Pháp luật Kinh tế và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Tài liệu có giá trị hướng dẫn học viên học tập và có thể tham khảo để vận dụng trong thực tế cuộc sống, là cơ sở kiến thức để học viên liên thông lên trình độ cao hơn.

Bài giảng này là môn học thứ 3 trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành kế toán. Môn học này gồm có 6 chương thuộc thể loại tích hợp như sau:

Chương 1. Những vấn đề cơ bản về

Luật Kinh tế

Chương 2. Các loại hình doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp

Chương 3. Địa vị pháp lý của Hợp tác xã

Chương 4. Pháp luật về đầu tư

Chương 5. Pháp luật phá sản

Chương 6. Hợp đồng thương mại

....., ngày.....tháng.....năm.....

MỤC LỤC

Chương 1. Những vấn đề cơ bản về Luật Kinh tế	7
1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Kinh tế.....	7
2. Chủ thể của Luật Kinh tế.....	8
3. Vai trò của Luật Kinh tế trong nền kinh tế thị trường.....	10
Câu hỏi ôn tập.....	10
Chương 2. Các loại hình doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp.....	11
1. Những vấn đề chung.....	11
2. Địa vị pháp lý của doanh nghiệp tư nhân.....	11
3. Địa vị pháp lý của công ty hợp doanh.....	14
4. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.....	15
5. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.....	19
6. Công ty cổ phần.....	23
Câu hỏi ôn tập.....	10
Chương 3. Địa vị pháp lý của Hợp tác xã.....	29
1. Khái niệm và đặc điểm của hợp tác xã.....	29
2. Quyền và nghĩa vụ của hợp tác xã.....	34
3. Cơ cấu tổ chức, quản lý và điều hành hợp tác xã.....	35
4. Đăng ký kinh doanh hợp tác xã.....	39
5. Tổ chức lại, giải thể hợp tác xã.....	40
Câu hỏi ôn tập.....	42
Chương 4. Pháp luật về đầu tư	43
1. Những vấn đề chung về đầu tư.....	43
2. Các hình thức đầu tư.....	43
3. Thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư trực tiếp.....	46
4. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư.....	46

5. Giải quyết tranh chấp.....	49
6. Đầu tư ra nước ngoài.....	50
Câu hỏi ôn tập.....	53
Chương 5. Pháp luật phá sản.....	54
1. Khái quát về phá sản và pháp luật phá sản.....	54
2. Những quy định chung về phá sản.....	55
3. Thủ tục phá sản doanh nghiệp và hợp tác xã.....	56
Câu hỏi ôn tập.....	60
Chương 6. Hợp đồng thương mại	61
1. Khái niệm.....	61
2. Những vấn đề chung về Hợp đồng thương mại.....	61
3. Thủ tục giải quyết các vụ việc kinh doanh thương mại.....	64
Câu hỏi ôn tập.....	65

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Pháp luật Kinh tế

Mã môn học:

Vị trí, tính chất của môn học

- Vị trí: Môn học Pháp luật kinh tế là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành kế toán

- Tính chất: Môn học bao gồm một số nội dung cơ bản về pháp luật kinh tế; giúp người học có nhận thức đúng và thực hiện tốt các quy định của pháp luật trong quá trình kinh doanh.

Mục tiêu của môn học

- Về kiến thức:

- + Trình bày được những vấn đề lý luận cơ bản về Luật Kinh tế.
- + Nêu được địa vị pháp lý của doanh nghiệp: doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty hợp doanh, công ty trách nhiệm hữu hạn và hợp tác xã.
- + Trình bày được các quy định của pháp luật về đầu tư, phá sản doanh nghiệp.
- + Biết được các loại hợp đồng thương mại và trình bày được quá trình giải quyết tranh chấp và các yêu cầu trong kinh doanh thương mại.

- Về kỹ năng:

- + Vận dụng những kiến thức lý luận đã học vào việc tra cứu và đọc các văn bản pháp luật, từ đó vận dụng vào công việc thực tế.
- + Phân biệt giữa hợp đồng dân sự và hợp đồng thương mại.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- + Người học ý thức được tầm quan trọng của pháp luật nói chung và Luật Kinh tế nói riêng đối với các doanh nghiệp và bản thân khi tham gia vào quan hệ kinh doanh thương mại.
- + Tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về kinh doanh thương mại.

Nội dung của môn học

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT KINH TẾ

A. Mục tiêu

- Nêu được khái niệm, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Kinh tế
- Biết được chủ thể của Luật Kinh tế
- Nêu được vai trò của Luật Kinh tế trong nền kinh tế thị trường

B. Nội dung chính

1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Kinh tế

1.1 Khái niệm

Luật kinh tế trong điều kiện là tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình tổ chức và quản lý kinh tế của nhà nước và trong quá trình sản xuất kinh doanh giữa các chủ thể kinh doanh với nhau.

1.2 Đối tượng điều chỉnh của Luật Kinh tế

Đối tượng điều chỉnh của luật kinh tế là những quan hệ kinh tế do luật kinh tế tác động vào bao gồm:

1.2.1 Nhóm quan hệ quản lý kinh tế

Là quan hệ phát sinh trong quá trình quản lý kinh tế giữa các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế với các chủ thể kinh doanh

Đặc điểm của nhóm quan hệ này: Quan hệ quản lý kinh tế phát sinh và tồn tại giữa các cơ quan quản lý và các cơ quan bị quản lý (Các chủ thể kinh doanh) khi các cơ quan quản lý thực hiện chức năng quản lý của mình. Chủ thể tham gia quan hệ này ở vào vị trí bất đẳng (Vì quan hệ này hình thành và được thực hiện dựa trên nguyên tắc quyền uy phục tùng).

1.2.3 Nhóm quan hệ này là nhóm quan hệ tài sản – quan hệ hàng hoá- tiền tệ

Quan hệ kinh tế phát sinh trong nội bộ một số doanh nghiệp, là các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh giữa tổng công ty, tập đoàn kinh doanh và các đơn vị thành viên cũng như giữa các đơn vị thành viên trong nội bộ tổng công ty hoặc tập đoàn kinh doanh đó với nhau.

Cơ sở pháp lý : Thông qua nội quy, quy chế, điều lệ, cam kết.

1.3. Phương pháp điều chỉnh

Do luật kinh tế vừa điều chỉnh quan hệ quản lý kinh tế giữa chủ thể không bình đẳng vừa điều chỉnh quan hệ tài sản giữa các chủ thể bình đẳng với nhau phát sinh trong quá trình kinh doanh cho nên luật kinh tế sử dụng và phối hợp nhiều phương pháp tác động khác nhau

như kết hợp phương pháp mệnh lệnh với phương pháp thoả thuận theo mức độ linh hoạt tùy theo từng quan hệ kinh tế cụ thể.

Tuy nhiên Phương pháp điều chỉnh của luật kinh tế được bổ xung nhiều điểm mới: Phương pháp mệnh lệnh trong điều chỉnh pháp lý các hoạt động kinh doanh hầu như không còn được áp dụng rộng rãi. Các quan hệ tài sản với mục đích kinh doanh được trả lại cho chúng nguyên tắc tự do ý chí tự do khế ước.

1.3.1 Phương pháp mệnh lệnh

Được sử dụng chủ yếu để điều chỉnh nhóm quan hệ quản lý kinh tế giữa các chủ thể bất bình đẳng với nhau. Để phù hợp với đặc trưng của nhóm quan hệ này luật kinh tế đã tác động vào chúng bằng cách quy định cho các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế trong phạm vi chức năng của mình có quyền ra quyết định chỉ thị bắt buộc đối với các chủ thể kinh doanh (bên bị quản lý). Còn bên bị quản lý có nghĩa vụ thực hiện quyết định đó.

1.3.2 Phương pháp thoả thuận

Được sử dụng để điều chỉnh các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình kinh doanh giữa các chủ thể bình đẳng với nhau.

Bản chất của phương pháp này thể hiện ở chỗ: Luật kinh tế quy định cho các bên tham quan hệ kinh tế có quyền bình đẳng với nhau, thoả thuận những vấn đề mà các bên quan tâm khi thiết lập hoặc chấm dứt quan hệ kinh tế mà không bị phụ thuộc vào ý chí của bất kỳ tổ chức, cá nhân nào. Điều này có nghĩa là pháp luật qui định quan hệ kinh tế chỉ được coi là hình thành trên cơ sở sự thống nhất ý chí của các bên và không trái với các quy định của nhà nước

2 Chủ thể của Luật Kinh tế

Điều kiện để trở thành chủ thể luật kinh tế:

2.1 Chủ thể là tổ chức

– Phải được thành lập một cách hợp pháp

Tức là chủ thể phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập hoặc được thừa nhận trên cơ sở tuân thủ các thủ tục do luật định, được tổ chức dưới những hình thức nhất định với chức năng, nhiệm vụ và phạm vi hoạt động rõ ràng theo các quy định của pháp luật (theo dấu hiệu này thì chủ thể luật kinh tế chính là các cơ quan quản lý kinh tế, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội).

– Phải có tài sản riêng

Tài sản là cơ sở vật chất không thể thiếu được để các tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ tài sản đối với bên kia. Dấu hiệu này đặc biệt quan trọng đối với các chủ thể kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp. Một tổ chức được coi là có tài sản khi tổ chức đó có một khối lượng tài sản nhất định phân biệt với tài sản của cơ quan cấp trên hay với các tổ chức khác đồng thời phải có quyền năng nhất định để chi phối khối lượng tài sản đó và phải

tự chịu trách nhiệm độc lập bằng chính tài sản đó (đó là quyền sở hữu, quyền quản lý tài sản).

– Phải có thẩm quyền kinh tế

Thẩm quyền kinh tế là tổng hợp các quyền và nghĩa vụ về, kinh tế được pháp luật ghi nhận hoặc công nhận. Mỗi một chủ thể luật kinh tế có thẩm quyền kinh tế cụ thể ứng với chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực hoạt động của nó. Thẩm quyền kinh tế chính là giới hạn pháp lý mà trong đó chủ thể luật kinh tế được hành động, phải hành động hoặc không được phép hành động. Như vậy thẩm quyền kinh tế trở thành cơ sở pháp lý để các chủ thể luật kinh tế thực hiện các hành vi pháp lý nhằm tạo ra các quyền và nghĩa vụ cụ thể cho mình. Thẩm quyền kinh tế một phần được quy định trong các văn bản pháp luật, một phần do chính quyết định của bản thân chủ thể (VD thông qua điều lệ, nghị quyết hay kế hoạch.)

2.1 Chủ thể là cá nhân

– Phải có năng lực hành vi dân sự

Có nghĩa là cá nhân đó phải có khả năng nhận biết được hành vi của mình và tự chịu trách nhiệm về hành vi ấy. Theo luật pháp của chúng ta thì người vừa đủ 18 tuổi trở lên và không mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ hành vi của mình.

– Có giấy phép kinh doanh

Người muốn kinh doanh phải có đơn xin phép kinh doanh để được cấp giấy phép kinh doanh. Và chỉ sau khi được cấp giấy phép người kinh doanh mới được phép kinh doanh. Khi thực hiện các hoạt động kinh doanh, cá nhân sẽ tham gia vào các quan hệ do luật kinh tế điều chỉnh và họ trở thành chủ thể luật kinh tế.

Với các điều kiện trên chủ thể luật kinh tế bao gồm:

– Các cơ quan quản lý kinh tế. Đây là những cơ quan nhà nước trực tiếp thực hiện chức năng quản lý kinh tế.

– Các đơn vị có chức năng sản xuất-kinh doanh, trong đó gồm các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và cả cá nhân được phép kinh doanh. Chủ thể thường xuyên và chủ yếu nhất của luật kinh tế vẫn là các doanh nghiệp bởi vì trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường của nước ta, các doanh nghiệp được thành lập với mục đích chủ yếu là tiến hành các hoạt động kinh doanh.

– Ngoài ra luật kinh tế còn có một loại chủ thể không thường xuyên, đó chính là những cơ quan hành chính sự nghiệp như trường học, bệnh viện, viện nghiên cứu và những tổ chức xã hội. Những tổ chức này không phải là cơ quan quản lý kinh tế và cũng không có chức năng kinh doanh nhưng trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ của mình có thể phải tham gia vào một số quan hệ hợp đồng kinh tế với một số các doanh nghiệp khác. VD: hợp đồng khám sức khỏe cho công nhân, hợp đồng đào tạo cán bộ cho một nhà máy...

3. Vai trò của Luật Kinh tế trong nền kinh tế thị trường

Để có được những đặc điểm riêng biệt cho nền kinh tế Việt Nam với mục đích phát huy những yếu tố tích cực của nền kinh tế thị trường và hạn chế những tiêu cực của nó nhà nước ta đã sử dụng Luật kinh tế với tư cách là công cụ, là phương tiện quan trọng để quản lý nền kinh tế theo định hướng XHCN, bởi vì:

- Thông qua luật kinh tế, nhà nước thể chế hóa đường lối chủ trương, chính sách kinh tế của Đảng thành những quy định pháp lý có giá trị bắt buộc chung đối với các chủ thể kinh doanh.

- Luật kinh tế tạo ra hành lang pháp lý thuận lợi để khuyến khích tổ chức, cá nhân công dân Việt Nam và tổ chức cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam nhằm tăng nguồn vốn kinh doanh (luật công ty, luật doanh nghiệp tư nhân, luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Luật kinh tế là cơ sở pháp lý xác định địa vị pháp lý cho các chủ thể kinh doanh.

- Luật kinh tế điều chỉnh các hành vi kinh doanh của các chủ thể kinh doanh.

NỘI DUNG ÔN TẬP

1. Nêu khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh của Luật Kinh tế
2. Phân tích chủ thể của Luật kinh tế
3. Trình bày vai trò của Luật Kinh tế trong nền kinh tế thị trường

Chương 2

CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP THEO LUẬT DOANH NGHIỆP

A. Mục tiêu

- Biết được địa vị pháp lý của doanh nghiệp tư nhân
- Nêu được địa vị pháp lý của công ty hợp danh
- Nêu được địa vị pháp lý của công ty trách nhiệm hữu hạn
- Nêu được địa vị pháp lý của công ty cổ phần

B. Nội dung chính

1. Những vấn đề chung

Theo luật doanh nghiệp 2020, có các năm loại hình doanh nghiệp như sau:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (Công ty TNHH một thành viên);
- Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (Công ty TNHH hai thành viên trở lên);
- Công ty cổ phần (Công ty CP);
- Công ty hợp danh;
- Doanh nghiệp tư nhân

2. Địa vị pháp lý của doanh nghiệp tư nhân (DNTN)

Luật Doanh nghiệp 2020 quy định về các dấu hiệu nhận diện DNTN như sau:

Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp tư nhân không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

Mỗi cá nhân chỉ được quyền thành lập một doanh nghiệp tư nhân. Chủ doanh nghiệp tư nhân không được đồng thời là chủ hộ kinh doanh, thành viên công ty hợp danh.

Doanh nghiệp tư nhân không được quyền góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần, phần vốn góp trong công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần”.

Qua đó, DNTN là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

Bên cạnh những dấu hiệu chung của một doanh nghiệp kinh doanh thì DNTN có những dấu hiệu nhận diện riêng:

- DNTN là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ sở hữu

- DNTN không có tư cách pháp nhân
- Chủ DNTN chịu trách nhiệm vô hạn về mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

– DNTN không được phát hành bất kì một loại chứng khoán nào.

Tổ chức, quản lý DNTN

Chủ DNTN có quyền quyết định mô hình, bộ máy tổ chức quản lý DNTN. Luật Doanh nghiệp 2020 đã quy định rõ về vấn đề tổ chức, quản lý DNTN của chủ DNTN như sau:

– Chủ doanh nghiệp tư nhân có toàn quyền quyết định đối với tất cả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

– Chủ doanh nghiệp tư nhân có thể trực tiếp hoặc thuê người khác quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh. Trường hợp thuê người khác làm Giám đốc quản lý doanh nghiệp thì vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

– Chủ doanh nghiệp tư nhân là nguyên đơn, bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài hoặc Tòa án trong các tranh chấp liên quan đến doanh nghiệp.

– Chủ doanh nghiệp tư nhân là đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

Quyền và nghĩa vụ của chủ DNTN

Chủ DNTN có các quyền như sau:

– Tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm kinh doanh.

– Tự chủ kinh doanh và lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa điểm, hình thức kinh doanh; chủ động điều chỉnh quy mô và ngành nghề kinh doanh.

– Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.

– Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và kí kết hợp đồng.

– Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu

– Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động

– Ứng dụng khoa học và công nghệ để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh kinh doanh

- Tạm ngừng hoạt động kinh doanh, chuyển đổi DNTN sang công ty TNHH.
- Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

Chủ DNTN có một số nghĩa vụ sau đây:

- Phải đáp ứng đầy đủ điều kiện kinh doanh, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về đăng ký kinh doanh, thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh,...
- Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn
- Khai thuế, nộp thuế, thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.
- Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động.
- Tuân thủ các quy định về quốc phòng an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bình đẳng giới, bảo vệ tài nguyên, môi trường,...

Quy định về vốn đầu tư của chủ DNTN

Luật Doanh nghiệp 2020 quy định vốn đầu tư của chủ DNTN như sau:

Vốn đầu tư của chủ DNTN do chủ doanh nghiệp tự đăng ký. Chủ DNTN có nghĩa vụ đăng ký chính xác tổng số vốn đầu tư; đối với vốn bằng tài sản khác còn phải ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản.

Toàn bộ vốn và tài sản kể cả vốn vay và tài sản thuê được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình hoạt động, chủ DNTN có quyền tăng hoặc giảm vốn đầu tư của mình vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Việc tăng hoặc giảm vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp phải được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán. Trường hợp giảm vốn đầu tư xuống thấp hơn vốn đầu tư đã đăng ký thì chủ DNTN chỉ được giảm vốn sau khi đã đăng ký với Cơ quan đăng ký kinh doanh.

Cho thuê và bán DNTN

Việc cho DNTN được quy định tại Luật Doanh nghiệp 2020 như sau:

“Chủ DNTN có quyền cho thuê toàn bộ doanh nghiệp của mình nhưng phải thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao hợp đồng cho thuê có công chứng đến Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hợp đồng cho thuê có hiệu lực thi hành. Trong thời hạn cho thuê, chủ DNTN vẫn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật với tư cách là chủ sở hữu doanh nghiệp. Quyền và trách nhiệm của chủ sở

hữu và người thuê đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được quy định trong hợp đồng cho thuê”.

Việc bán DNTN là một trong những quyền của chủ DNTN. Sau khi bán doanh nghiệp, chủ DNTN vẫn phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp phát sinh trong thời gian trước ngày chuyển giao doanh nghiệp, trừ trường hợp người mua, người bán và chủ nợ của doanh nghiệp có thỏa thuận khác. Người mua doanh nghiệp phải đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân.

Ngoài ra, cả người mua và người bán doanh nghiệp đều phải tuân theo các quy định của pháp luật về lao động.

3. Địa vị pháp lý của công ty hợp danh

Luật Doanh nghiệp có quy định, công ty hợp danh là doanh nghiệp có:

Phải có ít nhất 02 thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh). Ngoài các thành viên hợp danh, công ty có thể có thêm thành viên góp vốn;

Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

Thành viên hợp danh không được làm chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc thành viên hợp danh của công ty hợp danh khác, trừ trường hợp được sự nhất trí của các thành viên hợp danh còn lại. Thành viên hợp danh được phép tham gia vào quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong khi đó, thành viên góp vốn không được tham gia vào việc điều hành công ty.

Đặc điểm về tư cách pháp lý

Công ty hợp danh là một chủ thể có tư cách pháp nhân khi tham gia vào các quan hệ dân sự. Khi thực hiện góp vốn vào doanh nghiệp, các thành viên phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn sang công ty. Công ty độc lập với thành viên về tài sản, do đó, tài sản hình thành trong quá trình công ty hoạt động là tài sản của công ty.

Đặc điểm pháp lý của công ty hợp danh

Về quyền quản lý, điều hành công ty hợp danh

Căn cứ theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, trong quá trình hoạt động công ty, các thành viên hợp danh đều có quyền đại diện theo pháp luật và tổ chức điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Về quản lý, điều hành doanh nghiệp thông qua

Hội đồng thành viên thì cũng là do tất cả các thành viên hợp danh cùng nhau bàn bạc, thảo luận và bầu một thành viên hợp danh làm Chủ tịch Hội đồng thành viên, đồng thời kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty để quản lý điều hành cho công ty.

4. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Theo Điều 74 Luật Doanh nghiệp 2020:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu (sau đây gọi là chủ sở hữu công ty). Chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được phát hành cổ phần, trừ trường hợp để chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Từ quy định nêu trên, có thể rút ra những đặc điểm cơ bản của công ty TNHH một thành viên như sau:

- Là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc cá nhân làm chủ sở hữu;
- Chủ sở hữu chịu trách nhiệm trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty;
- Có tư cách pháp nhân;
- Không được quyền phát hành cổ phần trừ khi chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Phân tích đặc điểm của công ty TNHH một thành viên

Về thành viên công ty

Công ty chỉ do một cá nhân hoặc một tổ chức làm chủ sở hữu. Nhìn chung, chủ sở hữu công ty phải đáp ứng các quy định tại Điều 17 Luật Doanh nghiệp 2020. Đó là điều kiện các đối tượng có quyền thành lập doanh nghiệp.

Do chủ sở hữu chỉ có một cá nhân hoặc tổ chức, nên người này sẽ nắm quyền điều hành, quản lý và chi phối trực tiếp đối với các hoạt động của công ty.

Về vốn điều lệ của công ty

Theo quy định tại Điều 75 Luật Doanh nghiệp:

Vốn điều lệ của công ty TNHH một thành viên tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp là tổng giá trị tài sản do chủ sở hữu cam kết góp và ghi trong Điều lệ công ty.

Chủ sở hữu phải góp đủ và đúng loại tài sản như đã cam kết khi đăng ký thành lập doanh nghiệp. Thời hạn góp vốn 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Trường hợp không góp đủ, Chủ sở hữu phải thực hiện thủ tục thay đổi vốn điều lệ của công ty TNHH 1 thành viên.

Về trách nhiệm tài sản của chủ sở hữu

Chủ sở hữu công ty TNHH một thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ trong phạm vi vốn điều lệ của công ty. Chủ sở hữu Công ty không phải chịu trách nhiệm vô hạn bằng toàn bộ tài sản của mình giống như loại hình Doanh nghiệp tư nhân.

Về khả năng huy động vốn

Công ty TNHH một thành viên không có khả năng phát hành cổ phần. Tuy nhiên, hoạt động huy động vốn của công ty cũng khá đa dạng. Công ty có thể thông qua việc phát hành trái phiếu, vốn vay từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Hoặc Chủ sở hữu công ty tự góp thêm vốn vào.

Về tư cách pháp lý

Công ty TNHH một thành viên là tổ chức có tư cách pháp nhân.

Công ty sẽ có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Quyền góp vốn hoặc mua cổ phần, vốn góp các doanh nghiệp khác

Chủ sở hữu công ty có quyền góp vốn hoặc mua cổ phần của các doanh nghiệp khác. Công ty TNHH một thành viên có quyền góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần, phần vốn góp các doanh nghiệp khác. Cụ thể là các loại hình: công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần.

Thủ tục thành lập công ty TNHH một thành viên

Để thủ tục thành lập công ty được thực hiện thuận lợi nhất, chúng tôi khuyến nghị khách hàng tìm hiểu những quy định cần thiết dưới đây, cũng như tiến hành thực hiện theo trình tự các bước nhất định.

Về tên công ty TNHH một thành viên

Cách đặt tên công ty đẹp, đúng pháp luật là một vấn đề quan trọng khi thành lập công ty.

Về tên tiếng Việt của công ty *TNHH một thành viên*

Phải bao gồm hai thành tố: Loại hình doanh nghiệp được viết là “*công ty trách nhiệm hữu hạn*” hoặc “*công ty TNHH*”; và Tên riêng được viết bằng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, các chữ F, J, Z, W, chữ số và ký hiệu.

Về tên bằng tiếng nước ngoài của công ty một thành viên

Tên bằng tiếng nước ngoài là tên được dịch từ tên tiếng Việt sang một trong những tiếng nước ngoài hệ chữ La-tinh. Khi dịch sang tiếng nước ngoài, tên riêng của doanh nghiệp có thể giữ nguyên hoặc dịch theo nghĩa tương ứng sang tiếng nước ngoài.

Lưu ý: Trường hợp doanh nghiệp có tên bằng tiếng nước ngoài, tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp được in hoặc viết với khổ chữ nhỏ hơn tên tiếng Việt của doanh nghiệp tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp hoặc trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do doanh nghiệp phát hành.

Về tên viết tắt:

Tên viết tắt của doanh nghiệp được viết tắt từ tên tiếng Việt hoặc tên viết bằng tiếng nước ngoài.

Lưu ý: Tên doanh nghiệp không được trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên doanh nghiệp khác, vi phạm những điều cấm khi đặt tên doanh nghiệp.

Về trụ sở công ty TNHH một thành viên

Trụ sở chính của doanh nghiệp phải có địa chỉ được xác định gồm số nhà, ngách, hẻm, ngõ phố, phố, đường hoặc thôn, xóm, ấp, xã, phường, thị trấn, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; số điện thoại, số fax và thư điện tử (nếu có).

Lưu ý: Theo quy định tại Luật nhà ở 2014 và Nghị định 99/2015, trụ sở công ty TNHH một thành viên không được đặt tại căn hộ chung cư, diện tích thuộc nhà chung cư trừ trường hợp trụ sở đặt tại phần Trung tâm thương mại và/hoặc văn phòng của các tòa nhà hỗn hợp (Trung tâm thương mại/văn phòng và nhà ở).

Về ngành nghề kinh doanh của công ty TNHH một thành viên

Chủ sở hữu Công ty lựa chọn ngành kinh tế cấp bốn trong Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg để đăng ký. Công ty có thể ghi ngành nghề kinh doanh chi tiết hơn ngay dưới ngành cấp bốn.

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác thì ngành, nghề kinh doanh được ghi theo ngành, nghề quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật đó.

Đối với những ngành, nghề kinh doanh không có trong Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam nhưng được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác thì ngành, nghề kinh doanh được ghi theo ngành, nghề quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật đó.

Về vốn điều lệ

Vốn điều lệ là tổng giá trị tài sản do chủ sở hữu đã góp hoặc cam kết góp khi thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn.

Hiện tại, không có quy định mức vốn điều lệ tối thiểu phải góp khi thành lập doanh nghiệp, trừ một số trường hợp mà pháp luật có quy định doanh nghiệp phải đảm bảo số vốn tối thiểu (*Vốn pháp định*) để hoạt động trong ngành, nghề đó.

Các bước thành lập công ty TNHH một thành viên

Các bước thành lập công ty TNHH một thành viên bao gồm từ chuẩn bị hồ sơ, nộp hồ sơ và nhận kết quả.

Chuẩn bị hồ sơ thành lập công ty

Số lượng 01 bao gồm:

- Giấy đề nghị đăng ký công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;
- Điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;
- Bản sao hợp lệ giấy tờ nhân thân chứng thực của chủ sở hữu công ty hoặc của những người đại diện theo ủy quyền nếu chủ sở hữu là tổ chức;
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp công ty được thành lập bởi Nhà đầu tư nước ngoài;
- Các Văn bản ủy quyền cho cá nhân đại diện của chủ sở hữu công ty là tổ chức;
- Danh sách người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu là tổ chức đối với công ty được tổ chức theo mô hình có Hội đồng thành viên.
- Văn bản ủy quyền cho người đi nộp hồ sơ và nhận kết quả nếu không phải là người đại diện theo pháp luật.

Nộp hồ sơ thành lập công ty tại cơ quan có thẩm quyền

Người thành lập doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền nộp hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp trực tiếp tại Phòng Đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính hoặc qua mạng điện tử theo quy trình trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Nếu từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì Phòng Đăng ký kinh doanh sẽ thông báo cho người thành lập doanh nghiệp biết bằng văn bản trong đó nêu rõ lý do.

5. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

Theo Điều 46 Luật doanh nghiệp 2020, giống như các loại hình doanh nghiệp khác, Công ty TNHH hai thành viên trở lên là doanh nghiệp, trong đó thành viên có thể là tổ chức, cá nhân. Số lượng thành viên không vượt quá năm mươi. Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp. Công ty có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Đặc điểm Công ty TNHH hai thành viên trở lên

Từ quy định của Luật doanh nghiệp 2020, có thể rút ra các đặc điểm nhà đầu tư cần biết khi lựa chọn thành lập Công ty TNHH hai thành viên như sau:

Về thành viên công ty

Số lượng thành viên: Thành viên của công ty TNHH hai thành viên có tối thiểu là hai và tối đa không quá 50 thành viên.

Tư cách thành viên: Thành viên của công ty TNHH hai thành viên là cá nhân, tổ chức có thể có quốc tịch Việt Nam hoặc nước ngoài. Tuy nhiên cá nhân, tổ chức này không thuộc các trường hợp cấm thành lập, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và quản lý doanh nghiệp quy định tại điều 17 Luật Doanh nghiệp 2014.

Vốn điều lệ của công ty

Theo Điều 46 Luật doanh nghiệp 2020, Vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên khi đăng ký doanh nghiệp là tổng giá trị phần vốn góp các thành viên cam kết góp vào công ty.

Thành viên phải góp vốn phần vốn góp cho công ty đủ và đúng loại tài sản như đã cam kết khi đăng ký dịch vụ thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Trường hợp có thành viên chưa góp hoặc chưa góp đủ số vốn đã cam kết, công ty phải đăng ký điều chỉnh vốn điều lệ, tỷ lệ phần vốn góp của các thành viên bằng số vốn đã góp trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày cuối cùng phải góp vốn đủ phần vốn góp.

Trách nhiệm tài sản của thành viên

Công ty tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình vì công ty có tư cách pháp nhân.

Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp.

Riêng đối với thời điểm thành lập công ty: Trong thời hạn góp vốn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc một thời hạn nhỏ hơn quy định tại điều lệ. Các thành viên chưa góp vốn hoặc chưa góp đủ số vốn đã cam kết phải chịu trách nhiệm tương ứng với phần vốn góp đã cam kết đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty phát sinh trong thời gian này.

Tư cách pháp nhân

Công ty TNHH hai thành viên trở lên có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Do đó, công ty có thể nhân danh chính mình trong các giao dịch và hoạt động kinh doanh.

Huy động vốn

Công ty TNHH hai thành viên trở lên không được huy động vốn bằng việc phát hành cổ phần vì cổ phần và cổ phiếu là đặc trưng riêng của mô hình công ty cổ phần nhằm huy động vốn. Tuy nhiên, Công ty TNHH hai thành viên trở lên vẫn có thể áp dụng các phương thức huy động vốn:

- Tăng vốn điều lệ công ty bằng cách kết nạp thêm thành viên mới tuy nhiên không quá 50 thành viên;
- Tăng vốn điều lệ công ty bằng cách huy động vốn từ các thành viên đang hoạt động trong công ty;
- Huy động vốn thông qua hoạt động vay vốn, tín dụng từ các cá nhân, tổ chức;
- Phát hành trái phiếu.

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức công ty TNHH hai thành viên trở lên khá chặt chẽ gồm: Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Công ty trách nhiệm hữu hạn có từ 11 thành viên trở lên phải thành lập Ban kiểm soát; trường hợp có ít hơn 11 thành viên, có thể thành lập Ban kiểm soát phù hợp với yêu cầu quản trị công ty. Quyền, nghĩa vụ, tiêu chuẩn, điều kiện và chế độ làm việc của Ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định.

Thủ tục thành lập Công ty TNHH hai thành viên